

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04 - 05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06 - 07
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 24



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	3/31/2021	1/1/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,453,823,603,158	2,386,824,329,268
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	412,867,452,282	276,490,399,607
1. Tiền	111		336,867,452,282	104,947,321,857
2. Các khoản tương đương tiền	112		76,000,000,000	171,543,077,750
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		138,894,170,060	84,572,614,837
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	130,122,777,658	65,542,862,197
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.02	(828,607,598)	(170,247,360)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9,600,000,000	19,200,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,461,232,247,226	1,505,623,130,487
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	525,337,484,654	559,665,977,930
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35,684,469,932	18,882,694,328
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		17,457,412,078	59,673,701,989
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	883,496,273,268	868,372,244,575
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(971,488,335)	(971,488,335)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		228,095,629	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	403,367,720,205	478,224,358,195
1. Hàng tồn kho	141		403,477,486,280	478,334,124,270
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(109,766,075)	(109,766,075)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37,462,013,385	41,913,826,142
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	5,513,811,643	5,544,404,618
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31,705,998,576	36,271,928,684
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		242,203,166	97,492,840
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,690,434,156,185	3,282,072,403,693
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		88,082,019,198	88,070,321,358
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	64,922,925,087	64,922,925,087
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	23,159,094,111	23,147,396,271
II. Tài sản cố định	220		753,049,385,313	737,222,300,885
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	719,084,702,001	702,840,474,876
- Nguyên giá	222		1,308,233,020,924	1,280,701,673,317
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(589,148,318,923)	(577,861,198,441)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	33,964,683,312	34,381,826,009
- Nguyên giá	228		49,372,860,349	49,372,860,349
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15,408,177,037)	(14,991,034,340)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	145,919,087,739	147,290,077,076
- Nguyên giá	231		193,870,768,996	193,870,768,996
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(47,951,681,257)	(46,580,691,920)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		766,393,385,587	754,373,304,394
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		490,679,434,920	475,172,686,529
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	275,713,950,667	279,200,617,865
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1,915,591,317,644	1,533,350,802,778
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		750,581,502,778	750,581,502,778
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,155,409,814,866	786,669,300,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(13,500,000,000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		9,600,000,000	9,600,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21,398,960,704	21,765,597,202
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	21,398,960,704	21,765,597,202
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6,144,257,759,343	5,668,896,732,961
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1,730,912,695,845	2,201,198,342,100
I. Nợ ngắn hạn	310		1,378,421,935,590	1,844,324,895,529
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	190,126,577,222	277,065,916,169
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24,252,182,551	24,693,537,772
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		10,003,492,156	17,543,602,631
4. Phải trả người lao động	314		9,076,086,622	16,851,146,160
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	43,244,801,193	48,191,188,801
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,339,151,849	2,206,406,925
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	928,894,339,205	1,135,165,405,975
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	166,210,790,206	316,691,492,350
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,274,514,586	5,916,198,746
II. Nợ dài hạn	330		352,490,760,255	356,873,446,571

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Phải trả người bán dài hạn	331		231,899,250	231,899,250
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3,539,596,463	3,573,679,229
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	11,003,404,118	11,003,404,118
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	308,589,981,054	312,360,946,963
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		29,125,879,370	29,703,517,011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		4,413,345,063,497	3,467,698,390,861
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	4,413,345,063,497	3,467,698,390,861
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,499,971,900,000	2,565,045,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,499,971,900,000	2,565,045,400,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(76,363,636)	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		32,076,007,423	32,488,339,483
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12,012,884,601	12,041,450,205
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		234,884,192,829	226,036,687,331
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		226,556,484,812	72,158,392,548
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,327,708,017	153,878,294,783
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		634,476,442,280	632,086,513,842
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6,144,257,759,342	5,668,896,732,961

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Người lập



Trịnh Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 01 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2021	Quý 01 năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	447,376,057,558	491,817,959,322	447,376,057,558	491,817,959,322
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4,004,029,171	45,276,627	4,004,029,171	45,276,627
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	443,372,028,387	491,772,682,695	443,372,028,387	491,772,682,695
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	412,367,273,801	461,168,688,469	412,367,273,801	461,168,688,469
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31,004,754,586	30,603,994,226	31,004,754,586	30,603,994,226
			-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	20,018,541,722	5,295,131,233	20,018,541,722	5,295,131,233
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	6,759,040,288	2,091,170,479	6,759,040,288	2,091,170,479
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		20,574,584,803	6,314,483,726	20,574,584,803	6,314,483,726
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	9,789,691,734	9,119,611,812	9,789,691,734	9,119,611,812
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	18,595,448,148	20,919,855,639	18,595,448,148	20,919,855,639
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		15,879,116,138	3,768,487,529	15,879,116,138	3,768,487,529
			-	-	-	-
12. Thu nhập khác	31	VI.7	113,793,315	1,120,660,602	113,793,315	1,120,660,602
13. Chi phí khác	32	VI.8	1,688,510,062	90,972,296	1,688,510,062	90,972,296
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,574,716,747)	1,029,688,306	(1,574,716,747)	1,029,688,306
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14,304,399,391	4,798,175,835	14,304,399,391	4,798,175,835
			-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	4,705,705,364	1,929,541,479	4,705,705,364	1,929,541,479
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		101,581,997	795,293,574	101,581,997	795,293,574
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9,497,112,029	2,073,340,782	9,497,112,029	2,073,340,782
			-	-	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 01 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2021	Quý 01 năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		7,586,842,573	175,453,539	7,586,842,573	175,453,539
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1,910,269,457	1,897,887,243	1,910,269,457	1,897,887,243
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	22	0.68	22	0.68

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Người lập



Trịnh Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 01 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		525,300,638,722	624,979,339,938
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(352,391,235,774)	(491,601,288,526)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33,750,034,775)	(26,897,280,555)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(19,586,973,348)	(6,313,562,960)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(12,679,569,001)	(14,807,804,634)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		730,890,071,204	768,629,726,542
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,137,272,370,320)	(575,878,188,856)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(299,489,473,292)	278,110,940,949
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(15,426,650,241)	(20,171,020,248)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(82,284,359,660)	(137,225,648,369)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		110,100,000,000	82,325,062,500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(382,240,514,866)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	106,500,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		64,136,325,380	3,479,550,995
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(305,715,199,387)	(71,485,555,122)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		936,861,954,510	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		146,298,842,419	181,868,903,068
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(276,614,808,318)	(274,850,540,767)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(450,001,800)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(64,895,270,000)	(1,845,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		741,650,718,611	(95,277,139,499)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		136,446,045,932	111,348,246,328

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 01 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		276,490,399,607	201,977,056,819
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(68,993,257)	10,030,868
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	412,867,452,282	313,335,334,015

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Người lập



Trịnh Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 01 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SAM Holdings (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07/02/1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 26 vào ngày 18 tháng 11 năm 2019 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: 152/11B Điện Biên Phủ, P.25, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: **SAM**.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.**4. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ. Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 05 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Sacom Tuyên Lâm	Kinh doanh khu du lịch, sân golf	64.09%
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	99.92%
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	74.99%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	73.75%
Công ty CP Sam Nông Nghiệp CNC	Nông nghiệp công nghệ cao	72.00%

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Phú Thọ	Dịch vụ, du lịch...	34.96%
Công ty CP DT và PT Hạ Tầng An Việt	Kinh doanh bất động sản...	21.47%
Công ty CP VLĐ Và VT Sam Cường	Sản xuất thiết bị, vật liệu điện và viễn thông.	24.93%
Công Ty CP Phú Hữu Gia	Kinh doanh bất động sản...	45.28%
Công ty CP Capella Việt Nam	Dịch vụ,...	31.48%

Ghi chú: tỷ lệ quyền biểu quyết đối với các Công ty con tương ứng với tỷ lệ góp vốn.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 01 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết, liên doanh:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập, chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 01 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 48 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Vườn cây lâu năm	03 - 09 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 01 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 01 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	3/31/2021	1/1/2021
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	2,217,713,960	1,656,622,125
Tiền gửi ngân hàng	334,649,738,322	103,290,699,732
Các khoản tương đương tiền	76,000,000,000	171,543,077,750
Cộng	412,867,452,282	276,490,399,607
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh	3/31/2021	1/1/2021
Tổng giá trị cổ phiếu		
Công ty CP Alphanam (ALP)	7,243,518,147	7,243,518,147
Công ty CP Chứng Khoán NSI	12,677,963,462	
Công ty CP Phân Lân Nung Cháy Văn Điển (VAF)	430,776	1,385,836,600
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (PVD)	1,634,806	492,076,560
Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín	16,530,687,590	
Công ty CP Nhựa Đồng Nai (DNP)	56,421,430,890	56,421,430,890
Công ty CP Tập Đoàn Hòa Phát	4,285,769,025	
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	7,909,746,850	-
Công ty CP Sữa Việt Nam	6,232,054,080	
Công ty cổ phần Chứng khoán SSI	18,819,542,032	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 01 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	130,122,777,658	65,542,862,197
	3/31/2021	1/1/2021
Cộng		
b) Đầu tư góp vào đơn vị khác		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	469,972,529,582	469,972,529,582
Công ty CP ĐT và PT Hạ Tầng An Việt	90,338,606,921	90,338,606,921
Công ty CP VLĐ Và VT Sam Cường	24,381,459,500	24,381,459,500
Công ty CP Capella Việt Nam	1,674,813,157	1,674,813,157
Công ty CP Phú Hữu Gia	164,214,093,618	164,214,093,618
Cộng	750,581,502,778	750,581,502,778
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Tổng Công ty Sản xuất-Xuất nhập khẩu Bình Dương-CTCP	398,400,000,000	398,400,000,000
Công ty CP ĐT và XD Hạ Tầng Alphanam	0	13,500,000,000
Công ty CP Du lịch Bưu Điện	3,000,000,000	3,000,000,000
Công ty CP Phát Triển Nhà Thủ Đức	38,240,514,866	
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (DVN)	283,624,800,000	283,624,800,000
Công ty CP Vietferm	500,000,000	500,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (DNP Water)	73,264,500,000	73,264,500,000
Công Ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	14,380,000,000	14,380,000,000
Công Ty Cp Capella Quảng Nam	344,000,000,000	-
Cộng	1,155,409,814,866	786,669,300,000
c) Dự phòng đầu tư	(828,607,598)	(13,670,247,360)
3. Phải thu khách hàng	3/31/2021	1/1/2021
Ngắn hạn		
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT	14,527,330,400	
CÔNG TY TNHH MITSUBA VIỆT NAM	6,353,603,951	
Công ty cổ phần Phú Hữu Gia	3,850,000,000	
Công ty Cổ Phần LEC Group	0	
Cá nhân mua căn hộ	5,960,785,666	82,029,126,077
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	37,622,809,400	
Công ty TNHH MTV Microchip Technology (Việt Nam)	383,725,506	
CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC TRI THỨC	68,992,829	
Công ty TNHH MTV Micro Precision Calibration Việt Nam	136,994,143	
CÔNG TY CP TM DV SUẤT ĂN VÀ VỆ SINH CÔNG NGHIỆP SAO VIỆT	84,897,842	
Công ty Nha Trang Charter	690,410,000	
Công ty TNHH Sản xuất thương mại Gia Vị Tây Nguyên	0	
CÔNG TY TNHH SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TOSHIBA ASIA	20,911,818,612	
CÔNG TY TNHH TRUYỀN HÌNH CẤP SAIGONTOURIST	27,014,300,887	27,907,913,000
CÔNG TY TNHH ĐIỆN CƠ SOLEN (VIỆT NAM)	42,677,271,150	
CÔNG TY TNHH MTV THÔNG TIN M3	8,494,090,000	
CTY CP ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN IMC	64,234,172,801	67,568,321,696
CÔNG TY TNHH NAM TRÍ VIỆT	70,493,263,796	95,755,860,530
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ VIETSTAR	7,391,978,605	
Cục Viễn thông và cơ yếu, Bộ Công An	60,985,948,200	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 01 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Trường Thành	9,976,000,000	
Các khách hàng khác	143,479,090,866	351,327,681,714
Cộng	525,337,484,654	624,588,903,017
Dài hạn		
Cá nhân mua căn hộ	64,922,925,087	64,922,925,087
Cộng	64,922,925,087	64,922,925,087
4. Phải thu khác		
Ngắn hạn	3/31/2021	1/1/2021
Phải thu hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	498,286,903,447	529,145,033,400
Phải thu từ chuyển nhượng vốn	13,500,000,000	
Ký cược, ký quỹ	5,109,577,367	5,448,327,367
Phải Thu Cty Cp Tập Đoàn Đầu Tư Việt Phương	2,020,005,665	
- Phải thu (tiền điện, nước thanh toán theo giấy báo chưa hóa đơn,...)	952,630,121	
Tạm ứng	27,544,688,534	17,899,046,011
Lãi phải thu	6,118,426,768	3,156,360,102
Cổ tức phải thu	-	
Phải thu chi phí chi hộ Công ty LEC Group (ủy thác NK)	4,471,099,588	
Phải thu tiền ủy thác mua cổ phiếu Sam Cường	9,451,765,305	
UBND tỉnh Lâm Đồng - thuê đất 2020	1,934,359,546	2,586,563,944
Phải thu tiền TTPT Quỹ Đất Nhơn Trạch (chi trả bồi thường hộ dân)	293,397,033,000	300,846,570,000
Phải thu khác	20,709,783,927	9,290,343,751
Cộng	883,496,273,268	868,372,244,575
Dài hạn	3/31/2021	1/1/2021
UBND tỉnh Lâm Đồng	17,340,917,391	17,340,917,391
Ký cược, ký quỹ	276,978,880	4,279,500,000
Vốn góp HTĐT	1,250,000,000	1,250,000,000
- Sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM	4,279,500,000	
Phải thu khác	11,697,840	276,978,880
Cộng	23,159,094,111	23,147,396,271
5. Hàng tồn kho	3/31/2021	1/1/2021
Nguyên liệu, vật liệu	190,805,401,065	216,329,298,815
Bất động sản dở dang	-	
Thành phẩm	98,492,496,131	90,325,125,609
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26,419,412,580	29,765,104,928
Hàng hóa bất động sản	0	
Công cụ, dụng cụ	5,147,242,894	5,522,617,282
Hàng hoá	82,110,702,825	5,504,504,885
Hàng gửi đi bán	498,122,062	96,602,671,948
Hàng mua đang đi đường	4,108,723	34,284,800,803
Dự phòng hàng tồn kho	(109,766,075)	(109,766,075)
Giá trị thuần hàng tồn kho	403,367,720,205	478,224,358,195
6. Chi phí xây dựng dở dang	3/31/2021	1/1/2021
Dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp và sân golf	174,038,144,819	162,358,328,905
DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ MÁY NĂNG LƯỢNG ĐIỆN MẶT TRỜI	0	91,344,768,885
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	88,723,927,876	23,017,785,994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 01 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các công trình khác	3,067,974,683	2,479,734,081
Dự án Chung cư Samland Riverside	0	120,297,906,155
Dự án Khu dân cư tại xã Long Tân và xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch	9,883,903,289	354,874,780,374
Cộng	275,713,950,667	754,373,304,394

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 23)**8. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	43,484,939,916	5,190,090,433	697,830,000	49,372,860,349
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2021)	43,484,939,916	5,190,090,433	697,830,000	49,372,860,349
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	10,677,630,607	3,615,573,733	697,830,000	14,991,034,340
Khấu hao trong kỳ	308,146,226	108,996,471	-	417,142,697
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2021)	10,985,776,833	3,724,570,204	697,830,000	15,408,177,037
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	32,807,309,309	1,574,516,700	-	34,381,826,009
Số dư cuối kỳ (31/03/2021)	32,499,163,083	1,465,520,229	-	33,964,683,312

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	0	0
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Tăng khác	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	0	0
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Tăng khác	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	0	0
Giá trị còn lại		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 01 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư đầu kỳ			0	0
Số dư cuối kỳ			0	0
10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư				
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiên trúc	BDS đầu tư khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	2,099,000,000	140,105,412,263	51,666,356,733	193,870,768,996
Mua trong kỳ				
Tặng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ (31/03/2021)	2,099,000,000	140,105,412,263	51,666,356,733	193,870,768,996
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	81,627,777	26,051,259,141	20,447,805,002	46,580,691,920
Khấu hao trong kỳ	11,661,111	790,329,074	568,999,152	1,370,989,337
Tặng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ (31/03/2021)	93,288,888	26,841,588,215	21,016,804,154	47,951,681,257
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	2,017,372,223	114,054,153,122	31,218,551,731	147,290,077,076
Số dư cuối kỳ (31/03/2021)	2,005,711,112	113,263,824,048	30,649,552,579	145,919,087,739
11. Chi phí trả trước				
			3/31/2021	1/1/2021
Ngắn hạn				
Công cụ, dụng cụ xuất dùng			1,277,362,410	2,869,089,847
Chi phí trả trước ngắn hạn khác			4,236,449,233	2,675,314,771
Cộng			5,513,811,643	5,544,404,618
Dài hạn				
Công cụ, dụng cụ xuất dùng			3,526,379,788	5,081,659,209
Phí hoa hồng, môi giới			8,679,638,720	11,444,075,918
Chi phí thuê đất			0	1,216,814,962
Chi phí trả trước dài hạn khác			9,192,942,196	4,023,047,113
Cộng			21,398,960,704	21,765,597,202
12. Vay và nợ thuê tài chính				
			3/31/2021	1/1/2021
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)			33,017,961,522	125,680,976,272
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Nam Sai Gon_VND			-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Nam Sai Gon_USD			18,200,020,201	33,778,000,568
Ngân hàng TNHH MTV HSBC			-	8,899,525,850
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB) - (a7)			-	8,634,615,084
Ngân hàng TNHH United Overseas (UOB)			11,970,482,020	35,323,892,219
Ngân hàng SINOPAC -CN TP. Hồ Chí Minh_VND			1,099,795,258	1,549,795,258
Ngân hàng SINOPAC -CN TP. Hồ Chí Minh_USD			28,336,882,196	42,805,456,211
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered_VND			-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 01 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thái Hà - USD	-	-
Ngân hàng Quân Đội _ VND	-	-
Vay cá nhân - Dương Thành Trung	-	4,719,230,888
Trái phiếu - Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	-	-
Vay cá nhân - Trần Văn Hải	-	-
Vay Infinity Group	68,800,000,000	52,800,000,000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	0
Vay dài hạn đến hạn trả	-	2,500,000,000
Vay khác	4,785,649,009	-
Cộng	166,210,790,206	316,691,492,350
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	0	-
Vay ngân hàng	15,208,333,326	15,208,333,326
Trái phiếu	293,381,647,728	297,152,613,637
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	308,589,981,054	312,360,946,963
13. Phải trả người bán	3/31/2021	1/1/2021
Ngắn hạn		
CÔNG TY TNHH NHỰA TEP	1,809,500,000	
CÔNG TY TNHH WAH LEE VIỆT NAM	3,310,560,000	
IMR METALLURGICAL RESOURCES AG	2,422,178,000	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI TUẤN THUẬN PH.	1,294,000,594	
Mitsui & Co., Ltd	-	5,087,162,148
Công ty TNHH MTV Thông tin M3	69,117,184,400	69,117,184,400
Sei Thai Electric Conductor Co.,Ltd	5,179,284,633	37,323,140,869
Corning Incorporatied, NY, USA	1,080,594,119	13,376,085,559
Công ty TNHH Nam Trí Việt	83,065,175,966	105,365,175,966
Các đối tượng khác	22,848,099,510	46,797,167,227
Cộng	190,126,577,222	277,065,916,169
Dài hạn		
Các đối tượng khác	231,899,250	231,899,250
Cộng	231,899,250	231,899,250
14. Chi phí phải trả ngắn hạn	3/31/2021	1/1/2021
Chi phí lãi vay	8,781,070,249	13,566,366,223
Chi phí Upas L/C	1,336,758,792	1,319,260,380
Chi phí xây dựng dự án	0	0
Lợi nhuận theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	27,191,052,299	27,191,052,299
Chi phí tiền lương nghỉ phép	1,467,814,089	0
Chi phí hoa hồng	473,972,773	0
Trích trước chi phí dự án chung cư Samsora Riverside	0	701,442,750
Chi phí nghỉ mát	0	0
Chi phí phải trả khác	3,994,132,991	5,413,067,149
Cộng	43,244,801,193	48,191,188,801
15. Phải trả khác	3/31/2021	1/1/2021
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 01 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Kinh phí công đoàn	562,912,635.1	772,412,359
Bảo hiểm xã hội	113,732,037.2	223,480,419
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả lãi vay	-	2,736,905,786
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,241,683,947.0	3,497,862,867
Cô tức, lợi nhuận phải trả	1,372,031,029.0	2,089,182,909
Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư ⁽¹⁾	381,072,050,855.0	736,051,628,777
Phải trả Upas L/C ⁽²⁾	401,824,513,457.9	257,988,961,623
Chi phí lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	114,336,840,785.0	103,095,056,399
Thu hộ phí bảo trì các dự án ⁽³⁾	20,655,638,797.0	20,671,638,797
Thuê TNCN trừ vào lương	140,155,925.0	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa ốc Xây dựng Gia Phát ⁽⁴⁾	-	-
Phải trả Công ty Cổ phần SAM Holdings từ Hợp đồng Hợp tác đầu tư	-	-
Phải trả lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư ⁽⁵⁾	-	-
Ký quỹ để chuyển nhượng khoản đầu tư	5,000,000,000.0	5,000,000,000
Phải trả Công ty Cổ phần SAM Holdings	-	-
Phải trả hàng mượn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	574,779,738.1	3,038,276,039
Cộng	928,894,339,206	1,135,165,405,975
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11,003,404,118	11,003,404,118
Cộng	11,003,404,118	11,003,404,118

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 24)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	3/31/2021		1/1/2021	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp cổ đông khác	3,499,971,900,000	100%	2,565,045,400,000	100%
Cộng	3,499,971,900,000	100%	2,565,045,400,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	3/31/2021	1/1/2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	2,565,045,400,000	2,565,045,400,000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	934,926,500,000	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	3,499,971,900,000	2,565,045,400,000

d. Cổ phiếu

	3/31/2021	1/1/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	349,997,190	256,504,540
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	349,997,190	256,504,540
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	349,997,190	256,504,540
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	349,997,190	256,504,540
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	349,997,190	256,504,540

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 01 năm 2021	Quý 01 năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	408,065,093,749	174,221,421,720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 01 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu cung cấp dịch vụ	39,310,963,809	317,596,537,602
Cộng	447,376,057,558	491,817,959,322
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 01 năm 2021	Quý 01 năm 2020
Chiết khấu thương mại	0	-
Giảm giá hàng bán	0	-
Hàng bán bị trả lại	4,004,029,171	45,276,627
Cộng	4,004,029,171	45,276,627
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 01 năm 2021	Quý 01 năm 2020
Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hóa	404,061,064,578	174,176,145,093
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	39,310,963,809	317,596,537,602
Cộng	443,372,028,387	491,772,682,695
4. Giá vốn hàng bán	Quý 01 năm 2021	Quý 01 năm 2020
Giá vốn cung cấp thành phẩm, hàng hóa	384,236,311,454	162,666,317,564
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28,130,962,347	299,034,796,279
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	(532,425,374)
Cộng	412,367,273,801	461,168,688,469
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 01 năm 2021	Quý 01 năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,097,974,593	2,856,435,802
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi bán cổ phiếu, thanh lý đầu tư	0	14,129,674
Lãi chênh lệch tỷ giá	4,263,285,599	2,375,709,132
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	-
Lãi bán các khoản đầu tư	386,499,176	48,856,625
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13,270,782,354	
Cộng	20,018,541,722	5,295,131,233
6. Chi phí tài chính	Quý 01 năm 2021	Quý 01 năm 2020
Lãi tiền vay	12,515,545,407	6,314,483,726
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,629,836,213	3,064,342,007
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư	-12,841,639,762	(7,435,465,540)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	0	126,531,998
Chi phí tài chính khác	4,455,298,430	21,278,288
Cộng	6,759,040,288	2,091,170,479
7. Thu nhập khác	Quý 01 năm 2021	Quý 01 năm 2020
Thanh lý, nhượng bán tài sản		
Tiền phạt thu được	0	368,952,916
Các khoản khác	113,793,315	751,707,686
Cộng	113,793,315	1,120,660,602
8. Chi phí khác	Quý 01 năm 2021	Quý 01 năm 2020
Thanh lý, nhượng bán tài sản	0	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
Các khoản bị phạt	0	7,992,216
Chi phí thanh lý TSCĐ	0	
Các khoản khác	1,688,510,062	82,980,080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 01 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	1,688,510,062	90,972,296
Cộng		
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 01 năm 2021	Quý 01 năm 2020
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	9,789,691,734	9,119,611,812
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	18,595,448,148	20,919,855,639
Cộng	28,385,139,882	30,039,467,451
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 01 năm 2021	Quý 01 năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	245,914,031,069	257,285,888,369
Chi phí nhân công	12,835,479,027	25,225,207,544
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,709,371,561	8,501,708,258
Chi phí công cụ, dụng cụ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,645,343,631	22,166,254,765
Chi phí khác bằng tiền	2,922,110,038	5,015,091,717
Cộng	286,026,335,326	318,194,150,653
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 01 năm 2021	Quý 01 năm 2020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,705,705,364	1,929,541,479
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	101,581,997	795,293,574
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 01 năm 2021	Quý 01 năm 2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,586,842,573	175,453,539
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	7,586,842,573	175,453,539
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	349,997,190	256,504,540
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	1

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 01 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1,395,973,491,570	319,825,284,422	1,715,798,775,992
Các khoản vay	166,210,790,206	308,589,981,054	474,800,771,260
Phải trả người bán	190,126,577,222	231,899,250	190,358,476,472
Người mua trả tiền trước	24,252,182,551	-	24,252,182,551
Chi phí phải trả	43,244,801,193	-	43,244,801,193
Phải trả khác	972,139,140,398	11,003,404,118	983,142,544,516
Số đầu kỳ	1,849,998,729,868	323,596,250,331	2,173,594,980,199
Các khoản vay	316,691,492,350	312,360,946,963	629,052,439,313
Phải trả người bán	277,065,916,169	231,899,250	277,297,815,419
Người mua trả tiền trước	24,693,537,772	-	24,693,537,772
Chi phí phải trả	48,191,188,801	-	48,191,188,801
Phải trả khác	1,183,356,594,776	11,003,404,118	1,194,359,998,894

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 01 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e. Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2020 do Công ty TNHH AASC kiểm toán.

Người lập



Trịnh Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý 01 năm 2021***7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	767,493,237,332	447,948,789,411	4,939,202,136	59,750,703,218	569,741,220	1,280,701,673,317
Mua trong kỳ		3,139,147,743		1,266,465,182		4,405,612,925
Đầu tư XDCB hoàn thành		23,226,868,682				23,226,868,682
Tăng khác			25,366,000			25,366,000
Thanh lý, nhượng bán				126,500,000		126,500,000
Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ (31/03/2021)	767,493,237,332	474,314,805,836	4,964,568,136	60,890,668,400	569,741,220	1,308,233,020,924
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	149,307,592,916	385,432,322,478	3,357,582,614	39,490,588,110	273,112,323	577,861,198,441
Khấu hao trong kỳ	5,111,236,973	4,845,305,521	1,109,872,007	233,788,958	21,704,535	11,321,907,994
Tăng khác						0
Thanh lý, nhượng bán			34,787,511			34,787,511
Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ (31/03/2021)	154,418,829,889	390,277,627,999	4,432,667,110	39,724,377,068	294,816,858	589,148,318,924
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	618,185,644,416	62,516,466,933	1,581,619,522	20,260,115,108	296,628,897	702,840,474,876
Số dư cuối kỳ (31/03/2021)	613,074,407,443	84,037,177,837	531,901,026	21,166,291,332	274,924,362	719,084,702,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 01 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ nhân	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	2,565,045,400,000	-	32,488,339,483	12,041,450,205	226,036,687,331	632,263,825,688	3,467,875,702,707
Tăng vốn trong năm này	934,926,500,000						934,926,500,000
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-		-	8,327,708,017	1,910,269,457	10,237,977,474
Thặng dư vốn	(76,363,636)	-		-	-		(76,363,636)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-		(28,565,604)		1,338,080,975	1,309,515,371
Phát hành cổ phiếu	-	-		-			-
Chia cổ tức cho cổ đông						(161,871,340)	(161,871,340)
Phân phối lợi nhuận						(1,286,250,000)	(1,286,250,000)
Thay đổi quyền sở hữu trong các công ty con	-	-		-	519,797,481		519,797,481
Giảm khác	-	-	(412,332,060)	-		412,387,500	55,440
Số dư cuối kỳ (31/03/2021)	3,499,895,536,364	-	32,076,007,423	12,012,884,601	234,884,192,829	634,476,442,280	4,413,345,063,497